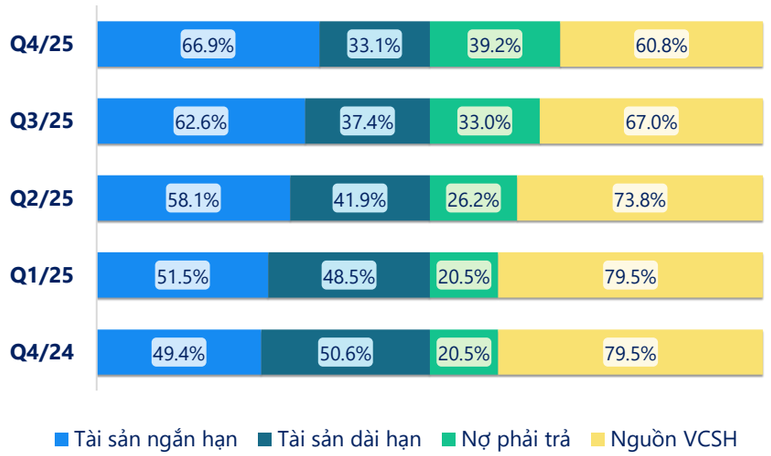
FireAnt

# CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 13,400 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,350 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,364 |
| SL cổ phiếu LH | 43,489,334 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 282,540 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 583 |
| P/E | 13.9 |
| EPS | 963 |

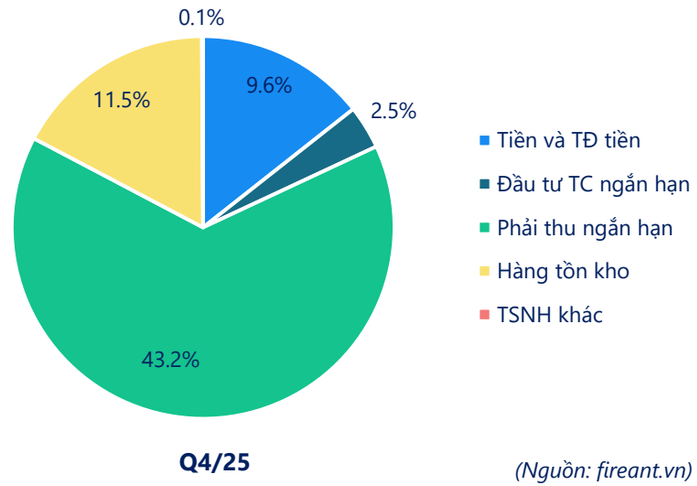
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| HVH | 48.3% | -1.5% | 1.5% | -5.3% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



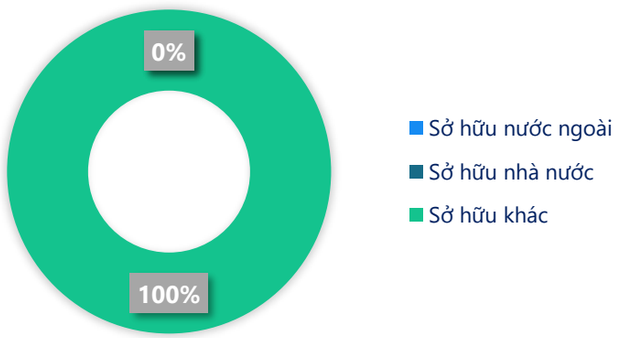

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



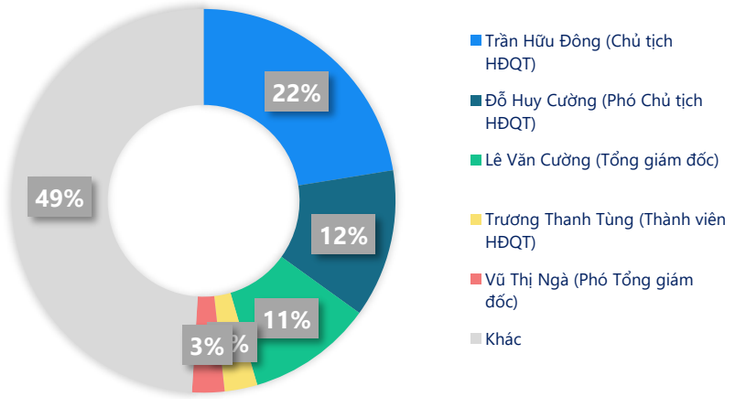

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



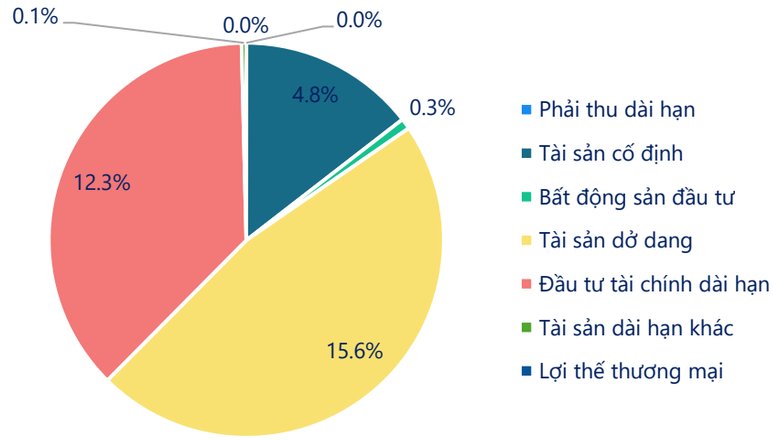

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

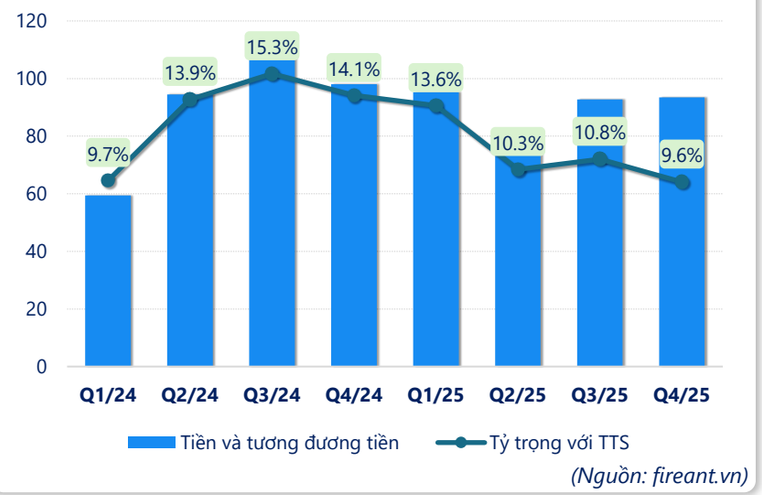



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

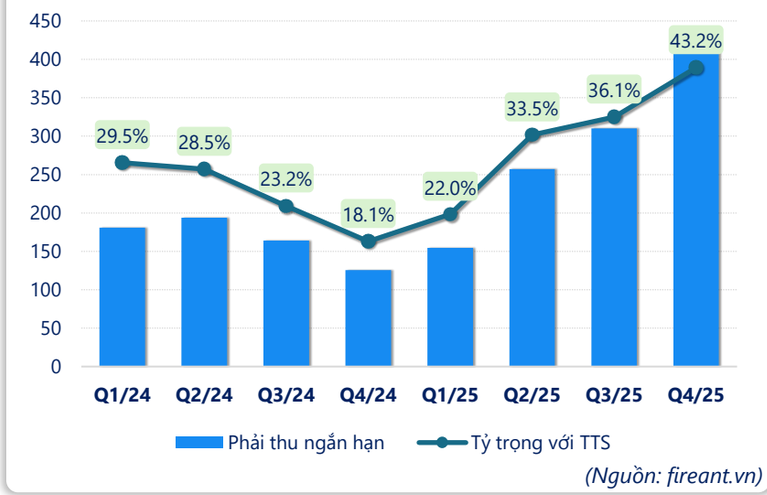
# CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

## Tiền và tương đương tiền



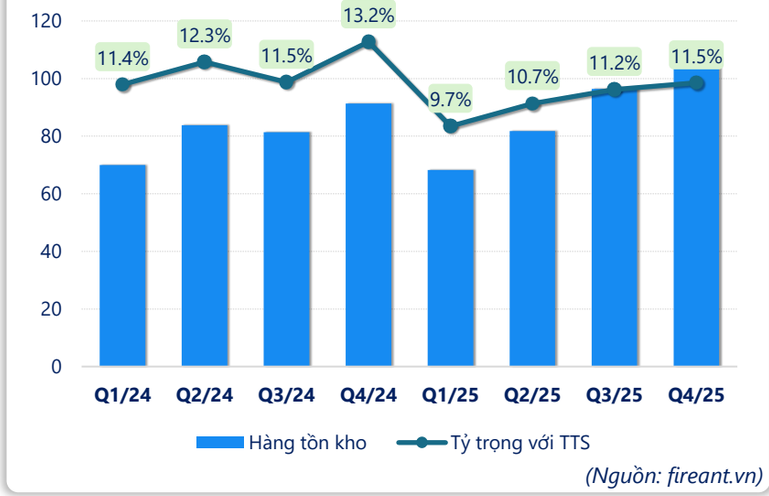

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



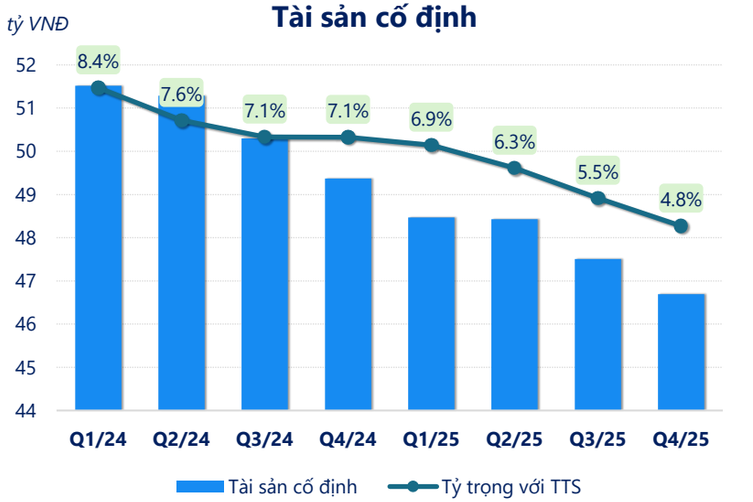

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



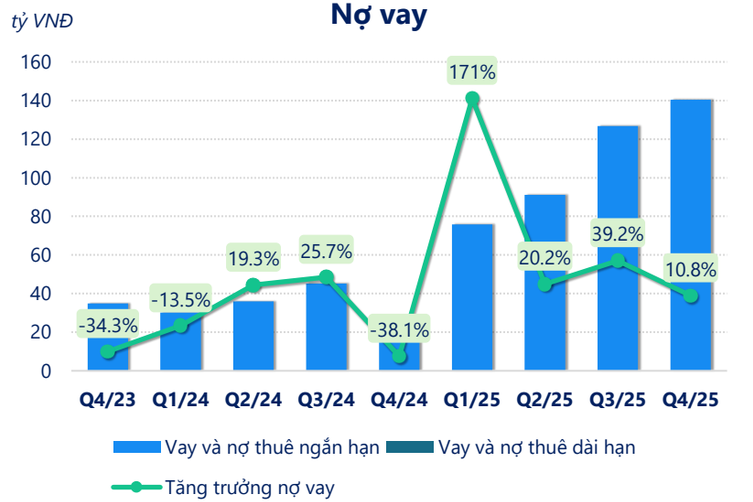

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



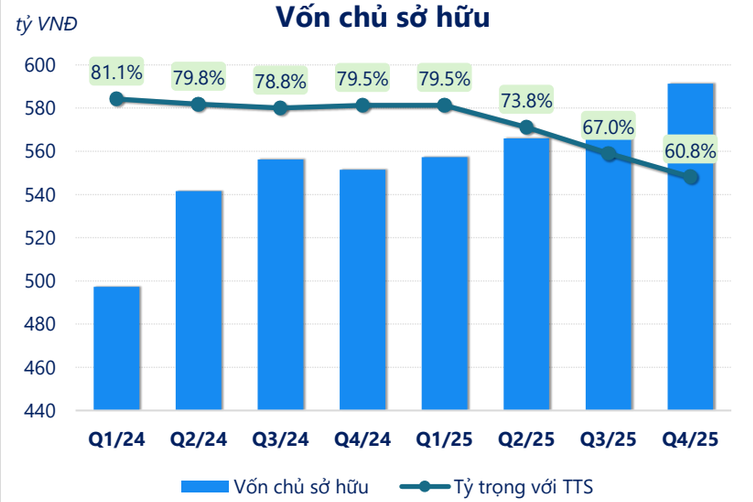

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



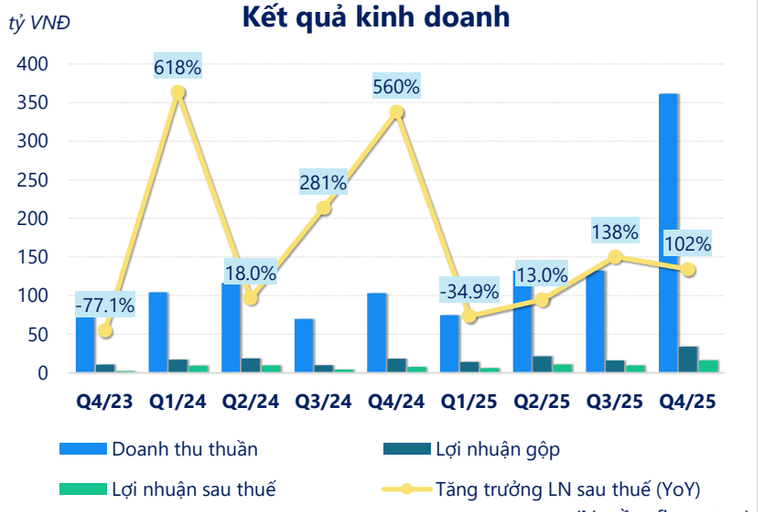

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

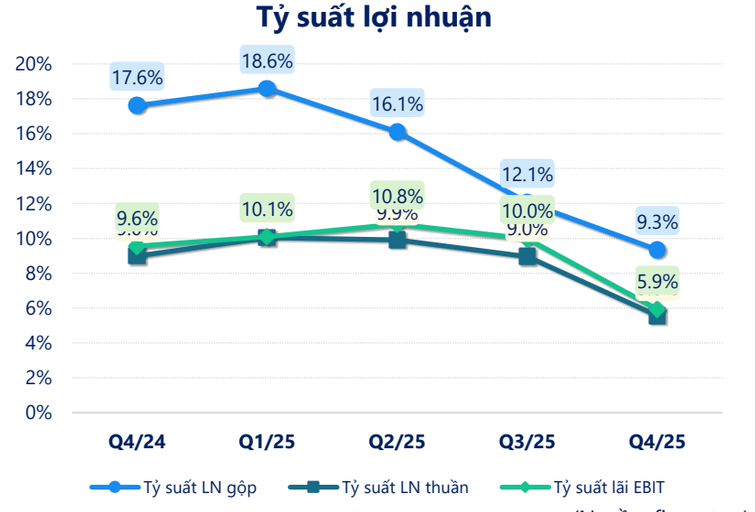
# CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

## Kết quả kinh doanh



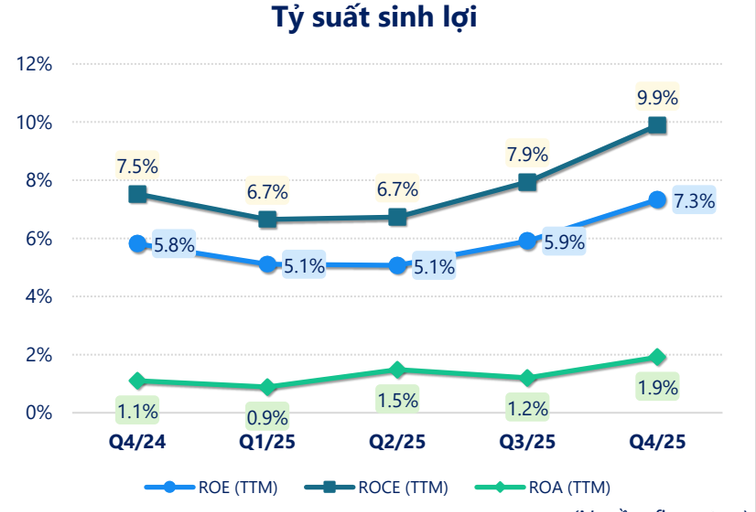

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



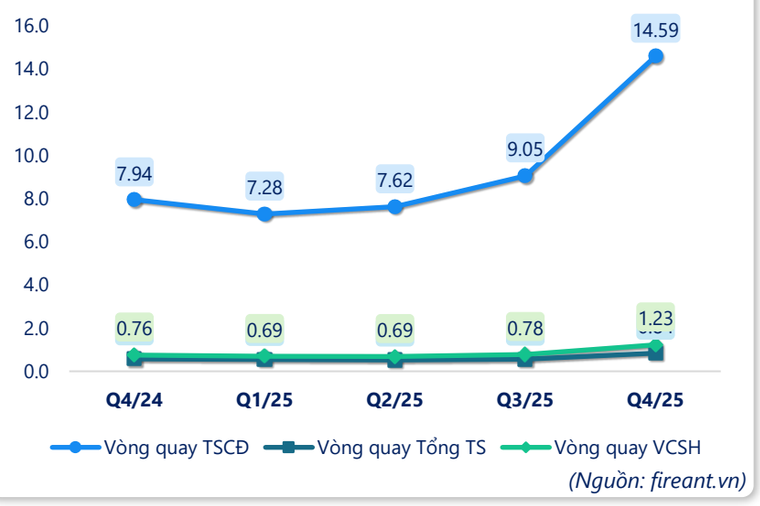

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



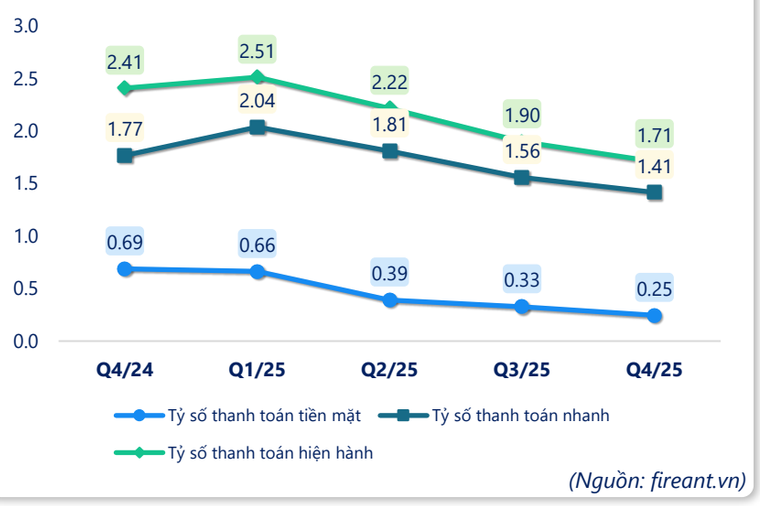

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



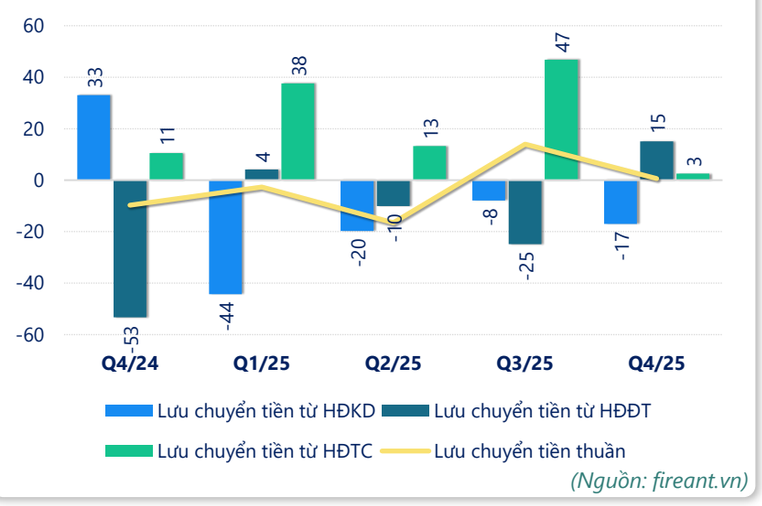

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **972** | **694** | **40.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 650 | 343 | 89.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 93.4 | 98.0 | -4.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 23.9 | 25.6 | -6.7% |
| Phải thu ngắn hạn | 420 | 126 | 235% |
| Hàng tồn kho | 112 | 91.3 | 22.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.66 | 2.56 | -74.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **322** | **351** | **-8.3%** |
| Phải thu dài hạn | 0.03 | 0.03 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 46.7 | 49.4 | -5.4% |
| Bất động sản đầu tư | 2.81 | 2.81 | 0.0% |
| Tài sản dở dang | 151 | 178 | -14.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 120 | 120 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **1.23** | **1.02** | **20.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 381 | 143 | 167% |
| **Nợ ngắn hạn** | **381** | **143** | **167%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 140 | 28.0 | 402% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 111 | 43.2 | 156% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **591** | **551** | **7.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **591** | **551** | **7.3%** |
| Vốn điều lệ | 435 | 406 | 7.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 103 | 74.7 | 132 | 132 | 361 |
| Giá vốn hàng bán | 84.9 | 60.8 | 111 | 116 | 327 |
| **Lợi nhuận gộp** | 18.2 | 13.9 | 21.3 | 16.0 | 33.8 |
| Doanh thu HĐTC | 0.36 | 0.57 | 0.56 | 0.76 | 1.07 |
| Chi phí TC | 0.39 | 0.01 | 1.08 | 1.37 | 1.51 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.39 | 0.01 | 0.87 | 1.37 | 1.50 |
| LN trong công ty LKLD | -0.01 | 0.01 | -0.01 | -0.02 | 0.00 |
| Chi phí bán hàng | -0.40 | 0.12 | -0.18 | 0.42 | -0.92 |
| Chi phí QLDN | 9.26 | 6.83 | 7.87 | 3.05 | 14.1 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 9.26 | 7.50 | 13.1 | 11.9 | 20.1 |
| Lợi nhuận khác | 0.20 | 0.02 | 0.33 | -0.01 | -0.19 |
| **LN trước thuế** | 9.46 | 7.52 | 13.4 | 11.9 | 19.9 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 7.43 | 5.95 | 10.8 | 9.45 | 15.9 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 7.46 | 5.83 | 10.7 | 9.42 | 15.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 33.1 | -44.3 | -19.7 | -7.96 | -17.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -53.3 | 4.13 | -10.0 | -24.9 | 15.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 10.6 | 37.6 | 13.2 | 46.8 | 2.58 |
| Tiền đầu kỳ | 108 | 98.0 | 95.3 | 78.8 | 92.8 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-9.73** | **-2.65** | **-16.5** | **14.0** | **0.66** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 98.0 | 95.3 | 78.8 | 92.8 | 93.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic